

HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
VỀ VIỆC
CÙNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG QUA BIÊN GIỚI
KHU VỰC CỬA KHẨU QUỐC TẾ
THANH THỦY, VIỆT NAM - THIÊN BẢO, TRUNG QUỐC

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi chung là “hai Bên”, gọi riêng là “Bên Việt Nam”, “Bên Trung Quốc”);

Nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại Việt Nam - Trung Quốc phát triển hơn nữa, đáp ứng nhu cầu qua lại của người và hàng hóa ngày càng tăng giữa hai nước;

Trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, căn cứ Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” (sau đây gọi tắt là “Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới

trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc”) và các phụ lục đính kèm được Chính phủ hai nước ký ngày 18 tháng 11 năm 2009;

Cùng thỏa thuận về việc xây dựng công trình giao thông qua biên giới khu vực cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Việt Nam - Thiên Bảo, Trung Quốc (sau đây gọi tắt là “Công trình”) như sau:

Điều 1. Quy định chung

1. Vị trí xây dựng Công trình

Địa điểm: Khu vực cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Việt Nam - Thiên Bảo, Trung Quốc; sử dụng theo hệ tọa độ mặt đất năm 1984 (Hệ tọa độ WGS-84), tọa độ vuông góc được chuyển đổi theo phép chiếu Gauss - Kruger, múi chiếu 6^0 , kinh tuyến trực 105^0 được áp dụng tại “Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc” ký ngày 18 tháng 11 năm 2009:

a. Điểm kiểm soát (T1):

Tọa độ địa lý $22^{\circ}55'58,850''$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}50'44,665''$ kinh độ Đông. Tọa độ vuông góc: $X = 2537127,599$; $Y = 18484177,096$

b. Điểm kiểm soát (T2):

Tọa độ địa lý $22^{\circ}56'08,316''$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}50'42,020''$ kinh độ Đông. Tọa độ vuông góc: $X = 2537418,872$; $Y = 18484102,040$

c. Điểm kiểm soát (T5):

Tọa độ địa lý $22^{\circ}56'12,041''$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}50'34,169''$ kinh độ Đông. Tọa độ vuông góc: $X = 2537533,698$; $Y = 18483878,471$

d. Điểm tọa độ trực tìm đường

Lý trình K1+080:

Tọa độ địa lý $22^{\circ}55'58,938''$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}50'44,109''$ kinh độ Đông. Tọa độ vuông góc: $X = 2537130,323$; $Y = 18484161,257$

Lý trình K1+088.543:

Tọa độ địa lý $22^{\circ}55'58,730''$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}50'44,306''$ kinh độ Đông. Tọa độ vuông góc: $X = 2537123,919$; $Y = 18484166,863$

Chuyển đổi sang hệ tọa độ Việt Nam (Hệ tọa độ VN-2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° - Phép chiếu UTM)

- Điểm kiểm soát (T1):

Tọa độ X = 2537122,625

Tọa độ Y = 432700,809

- Điểm kiểm soát (T2):

Tọa độ X = 2537414,136

Tọa độ Y = 432626,748

- Điểm kiểm soát (T5):

Tọa độ X = 2537529,716

Tọa độ Y = 432403,583

- Lý trình K1+080:

Tọa độ X = 2537125,402

Tọa độ Y = 432684,980

- Lý trình K1+088,543:

Tọa độ X = 2537118,979

Tọa độ Y = 432690,56

Chuyển đổi sang hệ tọa độ Trung Quốc (Hệ tọa độ WGS-84, kinh tuyến trực 105° , phép chiếu Gauss-Kruger)

- Điểm kiểm soát (T1):

Tọa độ X = 2537127,612

Tọa độ Y = 484177,081

- Điểm kiểm soát (T2):

Tọa độ X = 2537418,832

Tọa độ Y = 484102,034

- Điểm kiểm soát (T5):

Tọa độ X = 2537533,669

Tọa độ Y = 483878,466

- Lý trình K1+080:

Tọa độ X = 2537130,296

Tọa độ Y = 484161,245

- Lý trình K1+088.543:

Tọa độ X = 2537123,865

Tọa độ Y = 484166,870

Hai Bên thống nhất tọa độ trên được sử dụng làm cơ sở để thiết kế, xây dựng, quản lý và bảo trì Công trình.

2. Cơ quan có thẩm quyền hai Bên

- Bên Việt Nam là Bộ Xây dựng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Bên Trung Quốc là Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

3. Cơ quan thực hiện được giao xây dựng, bảo trì và quản lý Công trình của hai Bên

a. Bên Việt Nam là Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Hà Giang, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b. Bên Trung Quốc là Ty Giao thông vận tải tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Điều 2. Xây dựng, bảo trì và quản lý

1. Việc xây dựng Công trình không được làm thay đổi hướng dòng chảy, thu hẹp lòng suối, không thay đổi hiện trạng đường biên giới được mô tả tại Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc ký ngày 18 tháng 11 năm 2009, không ảnh hưởng đến sự an toàn của các công trình vĩnh cửu hiện có, đáp ứng yêu cầu thoát lũ, đồng thời phải giữ gìn môi trường sinh thái xung quanh công trình và đảm bảo những yếu tố an toàn khác.

2. Công trình do hai Bên cùng xây dựng. Sau khi hoàn thành, hai Bên lấy đường trục tim công trình (tức đường chia đều mặt (bản) cống theo chiều dọc từ thượng lưu xuống hạ lưu) làm đường ranh giới quản lý và là căn cứ xác định quyền sở hữu tài sản của mỗi Bên; mỗi Bên có quyền sở hữu tài sản đối với phần công trình thuộc về bên mình. Các Bên tự tiến hành duy tu, bảo dưỡng và quản lý đối với phần tài sản của bên mình. Hai Bên thông báo trước cho nhau về kế hoạch, thời gian và các hạng mục bảo trì, sửa chữa công trình để không làm ảnh hưởng đến sự đi lại của người và phương tiện hai Bên trong quá trình bảo trì, sửa chữa.

3. Đường trục tim công trình không ảnh hưởng đến hướng đi thực tế của đường biên giới hai nước, không được làm căn cứ để thay đổi đường biên giới đã được mô tả tại Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc.

Điều 3. Tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô xây dựng

1. Kết cấu kiến trúc của Công trình: Công trình áp dụng kiểu tiêu chuẩn cống tường cánh thẳng, kích thước 1-4 x 2m, góc xiên 24 độ, bề mặt đường bê tông xi măng, độ dốc ngang mặt cống hai bên là 2%.

2. Hai Bên thống nhất phía Trung Quốc thiết kế công trình theo tiêu chuẩn của Trung Quốc, tiêu chuẩn tải trọng là đường bộ - cấp I, phía Việt Nam tính toán, kiểm tra lại theo tiêu chuẩn của Việt Nam để đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn của cả hai nước.

3. Chiều rộng nền đường tiêu chuẩn của đoạn đường xây dựng công trình là 33,5m (6 làn xe hai chiều, thiết kế hai bên lề rộng 1,5m dành cho người đi bộ).

Điều 4. Thiết kế và thi công

1. Hai Bên thống nhất giao tỉnh Hà Giang, Việt Nam và tỉnh Vân Nam, Trung Quốc thành lập Tổ công tác liên hợp xây dựng Công trình (sau đây gọi tắt là “Tổ công tác”), phụ trách thỏa thuận, trao đổi và thống nhất về tiêu chuẩn, kỹ thuật, thiết kế, giám sát, thi công, cũng như công tác thẩm tra thiết kế và trình cơ

quan có thẩm quyền của mỗi Bên để phê duyệt. Việc thiết kế công trình đường dẫn do mỗi Bên tự hoàn thành của Bên mình.

2. Trước khi thi công Công trình, phương án tổ chức thi công của hai Bên phải được Tổ công tác bàn bạc thống nhất.

3. Công trình do hai Bên cùng đầu tư xây dựng.

4. Các hạng mục liên quan thuộc Công trình do hai Bên tiến hành xây dựng theo phương án thiết kế được Tổ công tác thẩm tra và đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Hiệp định này, đồng thời đảm bảo đồng bộ với tiến độ xây dựng.

5. Mỗi Bên tự xây dựng móng và tường cống của Bên mình; mặt cống, đáy cống, đắp nền trên cống, rải mặt đường, lề đường cho người đi bộ và các hạng mục khác của công trình lấy trục tim đường làm ranh giới, mỗi Bên thi công một nửa theo hướng thượng lưu và hạ lưu: bên Việt Nam thi công phía thượng lưu, bên Trung Quốc thi công phía hạ lưu. Hai Bên thi công đúng theo bản vẽ thiết kế công trình đã được phê duyệt của mỗi Bên.

6. Công tác giám sát chất lượng công trình do hai Bên cùng tiến hành thực hiện. Hai Bên thống nhất giao Tổ công tác thành lập Tổ giám sát liên hợp chịu trách nhiệm giám sát tiến độ và chất lượng công trình.

Điều 5. Kinh phí xây dựng

1. Kinh phí xây dựng các hạng mục liên quan đến Công trình của mỗi Bên do mỗi Bên tự đảm nhận.

2. Kinh phí thi công xây dựng các hạng mục công trình theo quy định tại khoản 5 Điều 4 nêu trên, phần thi công xây dựng thuộc về bên nào thì bên đó tự đảm nhận.

3. Chi phí giám sát các hoạt động thi công xây dựng công trình do mỗi Bên tự đảm nhận.

Điều 6. Thỏa thuận và thống nhất

1. Do sự khác nhau về tiêu chuẩn kỹ thuật và quy phạm xây dựng giữa hai nước, hai Bên đồng ý lấy nội dung biên bản các cuộc họp của Tổ công tác và tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan được Tổ công tác bàn bạc thống nhất làm cơ sở cho việc thiết kế và thi công Công trình.

2. Thiết kế tổng thể, chi tiết các hạng mục của Công trình do Tổ công tác thỏa thuận, bàn bạc và thống nhất.

3. Trong quá trình thiết kế và xây dựng Công trình, các vấn đề về kỹ thuật và công việc liên quan khác sau khi được Tổ công tác thảo luận và thống nhất, phải được trình lên cơ quan có thẩm quyền nêu tại Điều 1 Hiệp định này hoặc các cơ quan chức năng khác theo quy định pháp luật của mỗi Bên xem xét, phê duyệt.

Điều 7. Nghị định thư

1. Nhằm đảm bảo việc xây dựng Công trình được thuận lợi, đồng thời với việc ký kết Hiệp định này, hai Bên cùng ký kết Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc đơn giản hóa thủ tục xuất, nhập qua cửa khẩu Thanh Thủy, Việt Nam – Thiên Bảo, Trung Quốc cho nhân viên, phương tiện giao thông, thiết bị thi công và vật liệu xây dựng để cùng xây dựng công trình giao thông qua biên giới khu vực cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Việt Nam – Thiên Bảo, Trung Quốc. Nghị định thư là một bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này.

2. Việc thực hiện Hiệp định và Nghị định thư không làm ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của Việt Nam và Trung Quốc theo các điều ước quốc tế khác mà hai Bên là thành viên. Hiệp định và Nghị định thư được thực hiện phù hợp pháp luật của mỗi Bên.

Điều 8. Sử dụng và quản lý

Cơ quan thực hiện của hai Bên nêu tại khoản 3 Điều 1 của Hiệp định này sẽ bàn bạc thống nhất các biện pháp sử dụng và quản lý Công trình và các vấn đề có liên quan.

Điều 9. Giải quyết vướng mắc

Mọi bất đồng nảy sinh liên quan đến việc giải thích và thực hiện Hiệp định này được hai Bên bàn bạc giải quyết trên tinh thần trao đổi và hữu nghị.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung

1. Hiệp định này có thể được sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai Bên. Văn bản sửa đổi, bổ sung là một bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này.

2. Trường hợp có sự thay đổi về cơ quan có thẩm quyền và cơ quan thực hiện của hai Bên nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 hoặc địa phương nêu tại khoản 1 Điều 4 của Hiệp định này, hai Bên sẽ thông báo bằng văn bản qua đường ngoại giao.

Điều 11. Thời hạn và hiệu lực

1. Hiệp định có hiệu lực trong thời hạn 05 năm. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản qua đường ngoại giao trong đó hai Bên ký kết thông báo cho nhau về việc đã hoàn thành thủ tục nội bộ của mỗi Bên để Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này mặc nhiên được gia hạn hiệu lực 05 năm tiếp theo và tiếp tục được gia hạn như vậy, trừ trường hợp trong vòng 06 tháng trước khi hết hiệu lực, bất kỳ một Bên thông báo bằng văn bản cho Bên kia yêu cầu chấm dứt Hiệp định.

Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hiệp định thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia qua đường ngoại giao. Hiệp định này sẽ chấm dứt sau 06 tháng kể từ ngày Bên kia nhận được thông báo nói trên. Việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này không ảnh hưởng đến những hoạt động đang triển khai nhưng chưa kết thúc vào thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hiệp định, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

Hiệp định này ký ngày 12 tháng 04 năm 2025 tại Hà Nội và Bắc Kinh, thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, hai văn bản có giá trị như nhau.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN
TRUNG HOA**



Trần Hồng Minh
Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Lưu Vũ
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

越南社会主义共和国政府 与 中华人民共和国政府 关于共同建设越南清水—中国天保国际口岸 跨界交通工程的协定

越南社会主义共和国政府与中华人民共和国政府（以下合称“双方”，单独称“越方”、“中方”），为促进两国经贸进一步发展，满足两国间日益增长的客、货运输需求，本着平等互利的原则，根据两国政府于二〇〇九年十一月十八日签订的《越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府关于越中陆地边界管理制度的协定》、《越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府关于越中陆地边境口岸及其管理制度的协定》和《越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府关于越中陆地边界的勘界议定书》（以下简称《越中陆地边界勘界议定书》）及其附件，就共同建设越南清水—中国天保国际口岸跨界交通工程（以下简称工程）达成协议如下：

第一条 基本规定

一、工程建设位置

工程位置：越南清水—中国天保国际口岸区。根据二〇〇九年十一月十八日签订的《越中陆地边界勘界议定书》中使用的1984年的平面坐标系（WGS-84坐标系）测定：

1. 控制点 (T1): 地理坐标北纬 $22^{\circ}55'58.850''$, 东经 $104^{\circ}50'44.665''$ 。

X 向坐标=2537127.599

Y 向坐标=18484177.096

2. 控制点 (T2): 地理坐标北纬 $22^{\circ}56'08.316''$, 东经 $104^{\circ}50'42.020''$ 。

X 向坐标=2537418.872

Y 向坐标=18484102.040

3. 控制点 (T5): 地理坐标北纬 $22^{\circ}56'12.041''$, 东经 $104^{\circ}50'34.169''$ 。

X 向坐标=2537533.698

Y 向坐标=18483878.471

道路中心轴线坐标点:

里程 K1+080, 地理坐标北纬 $22^{\circ}55'58.938''$, 东经 $104^{\circ}50'44.109''$ 。

X 向坐标=2537130.323

Y 向坐标=18484161.257

里程 K1+088.543: 地理坐标北纬 $22^{\circ}55'58.730''$, 东经 $104^{\circ}50'44.306''$ 。

X 向坐标=2537123.919

Y 向坐标=18484166.863

越方采用 VN-2000 坐标系 (中央子午线 $105^{\circ} 30'$, 3° 带), 根据 UTM 投影法换算, 换算成越南坐标系是:

1. 控制点 (T1):

X 向坐标=2537122.625

Y 向坐标=432700.809

2.控制点 (T2):

X 向坐标=2537414.136

Y 向坐标=432626.748

3.控制点 (T5):

X 向坐标=2537529.716

Y 向坐标=432403.583

里程 K1+080:

X 向坐标=2537125.402

Y 向坐标=432684.980

里程 K1+088.543:

X 向坐标=2537118.979

Y 向坐标=432690.565

中方采用 WGS-84 坐标系 (中央子午线 105°), 根据高斯—克吕格投影法换算, 换算成中国的坐标系是:

1.控制点 (T1):

X 向坐标=2537127.612

Y 向坐标=484177.081

2.控制点 (T2):

X 向坐标=2537418.832

Y 向坐标=484102.034

3.控制点 (T5):

X 向坐标=2537533.669

Y 向坐标=483878.466

里程 K1+080:

X 向坐标=2537130.296

Y 向坐标=484161.245

里程 K1+088.543:

X 向坐标=2537123.865

Y 向坐标=484166.870

双方同意使用上述坐标作为工程设计、建设、管理和养护的基础。

二、双方主管部门:

越方为越南社会主义共和国建设部;

中方为中华人民共和国交通运输部。

三、双方负责工程建设、养护和管理的执行机构:

越方为越南社会主义共和国河江省经济区管理委员会;

中方为中华人民共和国云南省交通运输厅。

第二条 建设、维护和管理

一、工程的建设,不应改变涉及河流的水流流向和缩窄河槽,不应改变两国于二〇〇九年十一月十八日签订的《越中陆地边界勘界议定书》所勘定的边界线,不应影响已建永久性建筑物的安全,满足泄洪要求,并应当维护工程周边生态环境和保障其他方面的安全。

二、工程由双方共同建设,建成后双方以该工程的中心轴线(即沿盖板自上游至下游)为分界拥有各自产权,并各自对其产权部分进行维修、养护和管理。在对工程进行维修、养护时,双方应提前相互通报工程维修、养护的计划、时间和内容,避免影

响双方人员、车辆通行。

三、本工程的中心轴线，不影响两国边界线实际走向，也不得作为《越中陆地边界勘界议定书》中勘定的边界线调整的依据。

第三条 技术标准及建设规模

一、工程建设标准：工程采用直墙式盖板涵，尺寸为 $1-4\times 2$ 米，斜角角度为 24° ，路面采用水泥混凝土路面，路拱横坡双向 2%。

二、双方同意中方采用中国标准进行工程设计，汽车荷载标准为公路—I 级；越方采用越南标准进行复核，以满足两国规范要求。

三、工程所处道路的路基宽 33.5 米（双向六车道设计，两侧设置 1.5 米人行道）。

第四条 设计与施工

一、双方同意越南河江省和中国云南省成立工程建设联合工作组（以下简称工作组），负责沟通协商统一设计、监督和施工技术标准，以及设计文件审查和各自的报批工作。引道工程设计由双方各自完成。

二、工程施工之前，双方的施工组织设计方案须经工作组商定。

三、工程由双方共同投资建设。

四、该工程所属的附属工程，由双方依据工作组审查并按本

协定第六条第三款所述经过批准的设计方案进行建设，并保证建设进度同步。

五、工程由双方各自建设各自一岸的涵台，盖板、涵底铺砌、涵顶填土、路面、人行道以及其他内容以该工程所处道路中心线为分界，按照上下游各自承担一半：上游半幅由越方负责，下游半幅由中方负责。双方应按照各自已获批的工程设计图施工。

六、双方共同开展工程质量监督。双方同意由工作组成立联合监督小组负责监督工程进度和质量。

第五条 建设费用

一、该工程双方各自的有关工程建设费用，由双方各自承担。

二、双方按照第四条第五款所述的工程建设内容，承担各自建设的工程费用。

三、监督费用由双方各自承担。

第六条 协商一致

一、考虑到两国建设技术标准和规范有所不同，双方同意将工作组的会谈纪要及其协商一致的有关技术标准作为工程的设计和施工依据。

二、工程的总体和具体设计由工作组协商一致。

三、在工程设计和建设过程中，工作组讨论并协商一致的技术问题和其他事项应提交本协定第一条所述主管部门或双方各自法定职能部门审查、批准。

第七条 议定书

一、为确保工程建设的顺利进行，在签署本协定的同时，双方还将签署《越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府关于简化共同建设越南清水—中国天保国际口岸跨界交通工程的人员、交通工具、施工设备和建筑材料经越南清水—中国天保口岸出入境手续的议定书》。该议定书是本协定不可分割的组成部分。

二、本协定及议定书所有条款不影响双方已经缔结的国际条约所规定的权利与义务。本协定及议定书的执行符合双方各自的法律规定。

第八条 使用与管理

工程的使用和管理办法及相关问题由本协定第一条第三款所述双方执行机构另行商定。

第九条 争议解决

涉及本协定解释和适用过程中出现的任何分歧，双方应本着友好精神协商解决。

第十条 修改与补充

一、双方通过协商可以对本协定进行修改、补充，修改、补充的内容视为本协定不可分割的组成部分。

二、本协定中第一条第二款、第三款中表述的主管部门和执行机构，以及第四条第一款中表述的地方政府如有变动，双方以

书面形式通过外交渠道互相通报。

第十一条 生效与有效期

一、本协议有效期五年。双方完成使协议生效所必需的国内法律程序后，通过外交途径相互书面通知。本协议自后一份通知收到之日起生效。

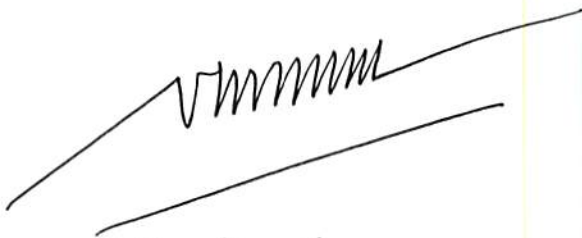
二、除非任何一方在期满前六个月以书面通知另一方要求终止本协议，则本协议将自动延长五年，并依此法顺延。

如任何一方欲终止本协议，应通过外交途径书面通知另一方，本协议在另一方收到上述通知之日起的六个月后终止。除非双方另行协商，否则本协议的终止不影响协议终止时双方正在进行的活动。

本协议于二〇二五年四月十二日分别于河内和北京签署，一式两份，每份均用越文和中文写成，两种文本同等作准。

越南社会主义共和国政府

代表



陈宏明
建设部部长

中华人民共和国政府

代表



刘伟
交通运输部部长